

Bản án số: **400/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-4-2019

Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung.
Ông Nguyễn Ngọc Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Cao Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 317/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 1034/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1833/2019/QĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2019; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hoàng M**, sinh năm 1989; địa chỉ: Số X đường D, Tổ T, Khu phố K, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **N**, sinh năm 1982; quốc tịch: Hoa Kỳ; Địa chỉ: Hoa Kỳ. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M trình bày:

Tháng 6 năm 2015, bà quen biết ông N qua mạng xã hội Facebook. Tháng 10 năm 2015 gia đình ông N từ Hoa Kỳ trở về Việt Nam gặp gỡ gia đình bà, hai người tổ chức đám cưới; một tuần sau đám cưới, ông N trở về Hoa Kỳ và gửi lại giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn

số X1 quyển số X2 ngày 27 tháng 11 năm 2015 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 11 năm 2015). Trong suốt quá trình quen biết và tiến tới hôn nhân, ông N không về Việt Nam thăm bà, hai người chỉ liên lạc với nhau qua mạng xã hội. Các tháng đầu năm 2016 gia đình chồng có chu cấp cho bà mỗi tháng số tiền 300 đến 500 USD (đô-la Mỹ) để học nghề, nguồn tiền có được do bán vàng cưới. Đến tháng 7 năm 2016 hai người xảy ra mâu thuẫn nên ông N không còn chu cấp tiền cho bà và cắt đứt liên lạc. Do vợ chồng có mâu thuẫn nên gia đình bà không đồng ý để bà sang Hoa Kỳ đoàn tụ với ông N; bản thân bà cũng không còn ý định này vì theo bà được biết, ông N không có công việc ổn định, có lối sống không lành mạnh. Từ khi kết hôn đến nay, bà không nhận được sự quan tâm từ chồng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông N.

Về con chung: Bà và ông N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông N không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông N: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông N có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Nguyễn Thị Hoàng M khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo Công văn ủy thác tư pháp số 628/UTTPDS-TA30 ngày 26 tháng 9 năm 2018). Thông báo đã được Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ tổng đạt bằng phương thức chuyển cho người sống chung cùng đương sự. Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N với lý do cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Ngoài lời trình bày của nguyên đơn, việc bị đơn đã được thông báo về việc khởi kiện ly hôn nhưng không có phản hồi thể hiện cả hai người không ai còn ý định hàn gắn, đoàn tụ là có cơ sở để giải quyết cho ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về con chung, tài sản chung và nợ chung nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn cùng lời trình bày của đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông N hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ, bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37 và Điều c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa cho bị đơn thông qua thủ tục ủy thác tư pháp nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số X1 quyển số X2 ngày 27 tháng 11 năm 2015 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 11 năm 2015, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Hoàng M với ông N được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì bà và ông N không thực tế chung sống. Sau khi kết hôn, ông N trở về Hoa Kỳ, hai người liên hệ với nhau qua mạng xã hội Facebook. Bà ở lại Việt Nam học nghề để có điều kiện sang Hoa Kỳ chung sống, đoàn tụ cùng chồng. Tuy nhiên, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn dẫn đến

việc cả hai người không còn ý định duy trì mối quan hệ hôn nhân, việc liên hệ giữa vợ chồng bà thừa dần rồi cắt đứt hẳn từ giữa năm 2016 đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt được, bà Nguyễn Thị Hoàng M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông N.

Xét thấy, bà Nguyễn Thị Hoàng M và ông N có đăng ký kết hôn nhưng thực tế, mỗi người sinh sống ở một nơi. Thời gian đầu sau khi kết hôn, cả hai có cố gắng để đoàn tụ cùng chung sống tại Hoa Kỳ nhưng do phát sinh mâu thuẫn, khoảng cách về địa lý và chỉ liên hệ với nhau qua mạng xã hội dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết; cả hai cùng từ bỏ ý định cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình. Có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Nguyễn Thị Hoàng M được ly hôn ông N như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông N không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 5 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Hoàng M được ly hôn với ông N.

Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số X1 quyển số X2 ngày 27 tháng 11 năm 2015 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 11 năm 2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X3 ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn ông N cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn